

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ  
CÔNG TY CPVT DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 131 /PDV-CBTT  
V/v Công bố thông tin BCTC đã kiểm toán  
2020

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2021

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội,
- Công ty: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (PV Trans Oil);
- Mã chứng khoán: PDV
- Trụ sở chính: Lầu 8, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM;
- Điện thoại: (028) 62911 281; Fax: (028) 62911 280; Email: [info@pvoilshipping.vn](mailto:info@pvoilshipping.vn);
- Người công bố: ông Hồ Sĩ Thuận – TV HĐQT Công ty/Giám đốc Công ty
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304934883 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp lần 15 ngày 20/11/2019 (lần đầu ngày 20/04/2007);
- Loại thông tin công bố:  Định kỳ  Bất thường  24h  Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PV Trans Oil xin trân trọng công bố thông tin **Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2020** của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt theo file đính kèm.

- Thông tin được công bố trên trang thông tin điện tử của CTCP Vận tải Dầu Phương Đông Việt tại website <http://pvoilshipping.vn/>

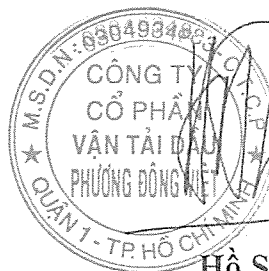
PV Trans Oil cam kết các thông tin công bố là đúng với sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Website;
- Lưu: VT, HĐQT (1b).

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN  
GIÁM ĐỐC



Hồ Sĩ Thuận

**Deloitte.**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 29



### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Hoàng Đức Chính	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoài Phương	Thành viên
Ông Hồ Sĩ Thuận	Thành viên
Ông Trần Duy Tân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2020)
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2021)
Ông Đoàn Đình Hiếu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2021)

##### **Ban Giám đốc**

Ông Hồ Sĩ Thuận	Giám đốc
Ông Phạm Huy Hiệp	Phó Giám đốc
Ông Ngô Mạnh Hà	Phó Giám đốc
Ông Vũ Trọng Đệ	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2020)

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hồ Sĩ Thuận

Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Số: 0581 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2021, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính liên quan đến việc thay đổi thời gian hữu dụng của tài sản cố định hữu hình. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



---

**Nguyễn Thị Thu Sang**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1144-2018-001-1  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 30 tháng 3 năm 2021  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

---

**Nguyễn Xuân Cương**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 4349-2019-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>128.808.453.040</b>	<b>124.179.630.741</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	46.875.315.602	38.472.303.657
1. Tiền	111		11.875.315.602	13.472.303.657
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.000.000.000	2.880.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	19.000.000.000	2.880.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.286.028.837	45.761.489.509
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.227.666.027	26.613.054.320
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.801.191.796	1.487.333.099
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	21.616.117.126	20.829.794.315
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(9.358.946.112)	(3.168.692.225)
IV. Hàng tồn kho	140	10	15.364.170.373	19.341.061.172
1. Hàng tồn kho	141		15.364.170.373	19.341.061.172
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.282.938.228	17.724.776.403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.841.530.324	3.559.387.018
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.431.641.749	14.155.623.230
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	9.766.155	9.766.155
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>663.527.508.432</b>	<b>645.346.977.158</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	355.572.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	-	355.572.000
II. Tài sản cố định	220		493.404.145.018	613.111.265.617
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	493.404.145.018	611.206.729.577
- Nguyên giá	222		801.071.530.318	932.072.741.669
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(307.667.385.300)	(320.866.012.092)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	1.904.536.040
- Nguyên giá	228		218.000.000	2.431.037.064
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(218.000.000)	(526.501.024)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		155.428.485.797	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	155.428.485.797	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		14.694.877.617	31.880.139.541
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	10.075.258.349	29.752.950.897
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	4.619.619.268	2.127.188.644
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>792.335.961.472</b>	<b>769.526.607.899</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

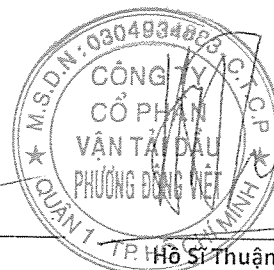
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>471.259.707.471</b>	<b>455.833.523.780</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>161.065.496.988</b>	<b>210.070.181.007</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	50.339.073.144	87.947.463.083
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.664.575.589	14.345.787.147
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.918.146.290	2.007.440.460
4. Phải trả người lao động	314		10.269.256.317	5.761.501.172
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.808.777.043	3.735.961.855
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	16.228.862.924	19.360.661.124
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	64.324.088.805	76.689.016.928
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		512.716.876	222.349.238
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>310.194.210.483</b>	<b>245.763.342.773</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	310.194.210.483	245.763.342.773
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>321.076.254.001</b>	<b>313.693.084.119</b>
<b>i. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>321.076.254.001</b>	<b>313.693.084.119</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		295.000.000.000	295.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		235.000.000.000	235.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		164.545.455	164.545.455
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.640.832.100	3.033.656.185
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.270.876.446	15.494.882.479
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.718.647.926	6.804.296.096
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		8.552.228.520	8.690.586.383
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>792.335.961.472</b>	<b>769.526.607.899</b>

Tăng Kim Thụy Vi  
 Người lập biểu

Nguyễn Thái Đạo  
 Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Thuận  
 Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

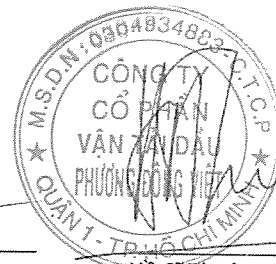
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		852.421.915.464	940.277.033.216
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	26	852.421.915.464	940.277.033.216
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	803.161.479.983	895.532.873.947
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49.260.435.481	44.744.159.269
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	7.928.737.340	9.778.092.440
6. Chi phí tài chính	22	30	14.650.170.491	20.949.585.387
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.732.091.209	13.317.370.542
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	39.211.002.316	27.631.860.008
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		3.328.000.014	5.940.806.314
9. Thu nhập khác	31	32	12.492.091.579	4.949.510.601
10. Chi phí khác	32		4.995.542.230	24.247.403
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.496.549.349	4.925.263.198
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.824.549.363	10.866.069.512
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	4.764.751.467	4.302.671.773
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(2.492.430.624)	(2.127.188.644)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.552.228.520	8.690.586.383
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	364	359



Tăng Kim Thụy Vi  
 Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo  
 Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Thuận  
 Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>10.824.549.363</i>	<i>10.866.069.512</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	71.060.995.588	55.065.382.383
Các khoản dự phòng	03	6.190.253.887	914.238.653
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.490.821.152)	(5.837.579.498)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(16.023.570.826)	(2.353.981.920)
Chi phí lãi vay	06	12.732.091.209	13.317.370.542
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>83.293.498.069</i>	<i>71.971.499.672</i>
Thay đổi các khoản phải thu	09	9.430.379.395	(8.376.373.456)
Thay đổi hàng tồn kho	10	3.976.890.799	(5.452.736.378)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(33.651.526.782)	(17.483.050.355)
Thay đổi chi phí trả trước	12	20.395.549.242	(5.138.221.383)
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.176.083.560)	(12.201.800.827)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.777.392.887)	(1.944.967.197)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	3.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(878.691.000)	(586.650.585)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>62.612.623.276</i>	<i>20.790.699.491</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(154.956.858.518)	(367.627.556.833)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	62.108.600.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.000.000.000)	(1.080.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.880.000.000	22.900.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	2.401.492.809	2.289.454.374
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(106.566.765.709)</i>	<i>(343.518.102.459)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	95.000.000.000
2. Tiền chi cho chi phí phát hành cổ phiếu	32	-	(335.454.545)
3. Tiền thu từ đi vay	33	104.295.069.037	280.415.264.702
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(51.902.452.918)	(76.576.671.939)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>52.392.616.119</i>	<i>298.503.138.218</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>	<i>8.438.473.686</i>	<i>(24.224.264.750)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	38.472.303.657	62.672.839.880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(35.461.741)	23.728.527
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>46.875.315.602</b>	<b>38.472.303.657</b>



Tăng Kim Thụy Vi  
 Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo  
 Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Thuận  
 Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Dầu mỏ Phương Đông, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại sàn giao dịch UPCOM vào ngày 20 tháng 4 năm 2017 với mã chứng khoán là PDV.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 247 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 230 người).

#### Hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); Bán buôn hạt nhựa, sản phẩm nhựa công nghiệp, bao bì bằng nhựa; Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng; Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Dịch vụ cung cấp nước ngọt cho tàu biển; Bán buôn thực phẩm, đồ uống không có cồn, máy móc thiết bị và phụ tùng phục vụ sản xuất: công nghiệp, hàng hải, khai khoáng, xây dựng, chế biến và kinh doanh xăng dầu, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (trừ gas), xi măng, clanhke, phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp - công nghiệp chế biến xăng dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Vận tải hàng hóa bằng xe bồn chở chất lỏng; Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa đường bộ, cảng sông, cảng biển; Tư vấn quản lý, kỹ thuật; Cung ứng và quản lý lao động trong nước.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Sự kiện trọng yếu phát sinh trong năm

Đại dịch Covid-19 đang gây ra suy thoái kinh tế và tác động xấu cho hầu hết các doanh nghiệp trong nhiều ngành. Ban Giám đốc đã đánh giá tác động của Covid-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh, cũng như theo sát các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để có biện pháp phù hợp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh đối với hoạt động của Công ty trong năm. Ban Giám đốc vẫn liên tục theo dõi những diễn biến liên quan đến Covid-19 và đánh giá rằng đại dịch Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

#### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



11/2020

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10	10
Phương tiện vận tải	08 - 18	08 - 25
Thiết bị văn phòng	03 - 05	03 - 05

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng của phương tiện vận tải của Công ty là tàu Phương Đông Star. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch khai thác các tàu này. Chi tiết của việc thay đổi thời gian khấu hao được trình bày tại Thuyết minh số 12.

#### Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

##### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

##### Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

##### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### Chi phí trả trước

##### Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

14-1-2020-14-1-2020

#### Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vật tư xuất dùng cho tàu, chi phí sửa chữa tàu định kỳ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ một năm rưỡi đến ba năm.

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	289.849.688	213.652.664
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.585.465.914	13.258.650.993
Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	25.000.000.000
	<u>46.875.315.602</u>	<u>38.472.303.657</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến hai tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 3,55 đến 3,85%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ba tháng với lãi suất được hưởng là 5,5%/năm).

## 5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất được hưởng là từ 5,5 đến 6,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ sáu tháng đến mười tám tháng và có kỳ hạn còn lại dưới mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng là từ 5,5%/năm đến 6,6%/năm).

Bao gồm trong đó là khoản tiền gửi với số tiền là 14.000.000.000 đồng theo hợp đồng số 10001/20/HD-HCM ký ngày 14 tháng 02 năm 2020 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng để đảm bảo cho các nghĩa vụ trả nợ, bảo lãnh thanh toán xử lý khiếu nại sự cố đâm va của tàu Phương Đông Star theo Hợp đồng số 1381438.A.20.HĐCC.HCM ký ngày 17 tháng 02 năm 2020 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Prudensol Inc.	5.861.080.914	5.880.164.095
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thiên Nam Đạt	5.349.756.500	-
Công ty TNHH Cea Projects	1.745.000.000	-
Các đối tượng khác	3.271.828.613	4.948.562.435
<b>b. Bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	15.784.327.790
	<b>16.227.666.027</b>	<b>26.613.054.320</b>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Tàu thủy Sài Gòn	1.756.275.411	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Vận tải Phương Mai	470.085.809	470.085.809
Helintec Marine Limited	127.682.500	289.773.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Biển Xanh	480.418.180	-
Các đối tượng khác	1.966.729.896	727.474.290
	<b>4.801.191.796</b>	<b>1.487.333.099</b>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Tạm ứng cho nhân viên	2.190.881.565	1.445.946.487
- Ký cược, ký quỹ	463.890.000	108.318.000
- Khoản đặt cọc cho tòa án vụ tàu Venus (*)	3.138.869.803	3.149.089.696
- Khoản đặt cọc cho tòa án vụ tàu Jupiter (**)	6.336.848.339	6.357.480.578
- Phải thu khác từ bên thứ ba	9.454.504.131	9.170.851.350
- Phải thu khác từ bên liên quan:		
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	31.123.288	-
+ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	598.108.204
	<b>21.616.117.126</b>	<b>20.829.794.315</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Ký cược, ký quỹ	-	355.572.000
	-	<b>355.572.000</b>

(\*) Đây là khoản tiền 136.265,24 Đô la Mỹ Công ty đã đặt cọc từ tháng 10 năm 2018 theo yêu cầu của Tòa án tại Hylnida, Ấn Độ liên quan đến tàu Venus của Công ty do người cung cấp nhiên liệu khiếu nại người thuê tàu chưa thanh toán tiền nhiên liệu và bắt giữ bất hợp lệ. Ngày 31 tháng 10 năm 2018, tàu đã được giải phóng.

(\*\*) Đây là khoản tiền 275.096,52 Đô la Mỹ Công ty đã đặt cọc từ tháng 02 năm 2018 theo yêu cầu của Tòa án tại Kolkata, Ấn Độ liên quan đến tàu Jupiter của Công ty do người cung cấp nhiên liệu khiếu nại người thuê tàu chưa thanh toán tiền nhiên liệu. Ngày 23 tháng 02 năm 2018, tàu đã được giải phóng.



9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đối tượng Nợ	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải biển Gia Hải	240.110.231	-	240.110.231	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Vận tải Phương Mai	470.085.809	-	470.085.809	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	256.220.424	-	256.220.424	-
Công ty Xăng dầu Khu vực II TNHH MTV	182.306.943	-	182.306.943	-
Thuyền trưởng tàu Phương Dong Star	570.742.850	-	570.742.850	92.288.913
Victory Tankers Limited	1.303.083.233	-	1.303.083.233	-
Stella Tankers (Singapore) Pte Ltd	404.828.608	-	406.146.695	203.073.348
JVL Overseas Pte Ltd	70.487.100	-	70.716.600	35.358.300
Prudensol Inc	5.861.080.914	-	5.880.164.095	5.880.164.095
	<b>9.358.946.112</b>	<b>-</b>	<b>9.379.576.880</b>	<b>6.210.884.655</b>

10. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu, vật tư và phụ tùng tồn trên tàu tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	2.490.441.657	3.394.814.022
Các khoản khác	351.088.667	164.572.996
	<b>2.841.530.324</b>	<b>3.559.387.018</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn tàu Jupiter	3.529.707.470	7.188.037.274
Chi phí sửa chữa lớn tàu Venus	-	1.401.380.650
Chi phí sửa chữa lớn tàu Phương Dong Star	4.841.497.698	8.259.025.485
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Saturn	443.818.027	5.769.634.347
Chi phí sửa máy đèn tàu PVT Synergy	-	4.930.454.693
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.095.622.178	1.787.594.080
Các khoản khác	164.612.976	416.824.368
	<b>10.075.258.349</b>	<b>29.752.950.897</b>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	529.726.274	930.789.622.818	753.392.577	932.072.741.669
Điều chỉnh trong năm	-	(8.166.042)	-	(8.166.042)
Thanh lý, nhượng bán	(529.726.274)	(130.463.319.035)	-	(130.993.045.309)
Số dư cuối năm	-	800.318.137.741	753.392.577	801.071.530.318
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	476.753.632	319.954.716.635	434.541.825	320.866.012.092
Khấu hao trong năm	-	70.977.871.502	83.124.086	71.060.995.588
Thanh lý, nhượng bán	(476.753.632)	(83.782.868.748)	-	(84.259.622.380)
Số dư cuối năm	-	307.149.719.389	517.665.911	307.667.385.300
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu năm	52.972.642	610.834.906.183	318.850.752	611.206.729.577
Số dư cuối năm	-	493.168.418.352	235.726.666	493.404.145.018

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải của Công ty là các tàu biển với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 lần lượt là 799.451.880.905 đồng và 493.168.418.352 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 929.923.365.982 đồng và 610.834.906.183 đồng) dùng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.212.713.050 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.212.713.050 đồng).

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng của phương tiện vận tải của Công ty là tàu Phuong Dong Star từ 25 năm xuống 18 năm. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch khai thác các tàu này. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp năm 2020 sẽ giảm với số tiền là 10.743.394.510 đồng và lợi nhuận trước thuế trong năm 2020 sẽ tăng với số tiền tương ứng.

Theo Công văn số 72/PĐV-TCG ngày 01 tháng 3 năm 2021, Công ty có kế hoạch bán thanh lý tàu Jupiter trong năm 2021.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	2.213.037.064	218.000.000	2.431.037.064
Thanh lý, nhượng bán	(2.213.037.064)	-	(2.213.037.064)
Số dư cuối năm	-	218.000.000	218.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	308.501.024	218.000.000	526.501.024
Thanh lý, nhượng bán	(308.501.024)	-	(308.501.024)
Số dư cuối năm	-	218.000.000	218.000.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	1.904.536.040	-	1.904.536.040
Số dư cuối năm	-	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 218.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 218.000.000 đồng).

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện toàn bộ chi phí phát sinh để đầu tư mua tàu PVT Venus. Tại ngày 7 tháng 01 năm 2021, tàu PVT Venus đã được đưa vào sử dụng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải của Công ty là tàu PVT Venus với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 155.428.485.797 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 đồng) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

**15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.619.619.268	2.127.188.644
	<b><u>4.619.619.268</u></b>	<b><u>2.127.188.644</u></b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị <u>VND</u>	Số có khả năng trả nợ <u>VND</u>	Giá trị <u>VND</u>	Số có khả năng trả nợ <u>VND</u>
<b>a. Bên thứ ba</b>				
Công ty Cổ phần Đại Đồng Tiến	5.349.327.500	5.349.327.500	10.594.881.000	10.594.881.000
Phải trả cho các đối tượng khác	26.244.157.449	26.244.157.449	31.208.624.841	31.208.624.841
<b>b. Bên liên quan</b>				
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí	-	-	39.946.850.350	39.946.850.350
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	18.108.094.195	18.108.094.195	2.974.204.450	2.974.204.450
Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	73.920.000	73.920.000	1.008.349.457	1.008.349.457
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	-	1.726.902.910	1.726.902.910
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	7.733.000	7.733.000	63.800.000	63.800.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	555.841.000	555.841.000	7.646.650	7.646.650
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	-	-	336.614.025	336.614.025
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	-	79.589.400	79.589.400
	<b><u>50.339.073.144</u></b>	<b><u>50.339.073.144</u></b>	<b><u>87.947.463.083</u></b>	<b><u>87.947.463.083</u></b>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu/nộp trong năm	Số đã thu/nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	9.766.155	-	-	9.766.155
	<b>9.766.155</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.766.155</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	238.201.778	-	238.201.778
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	232.854.286	232.854.286	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	128.896.258	128.896.258	-
Thuế thu nhập cá nhân	182.969.973	790.443.508	427.260.068	546.153.413
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.824.470.487	4.764.751.467	5.777.392.887	811.829.067
Thuế nhà thầu	-	6.554.370.736	6.232.408.704	321.962.032
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
	<b>2.007.440.460</b>	<b>12.713.518.033</b>	<b>12.802.812.203</b>	<b>1.918.146.290</b>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	1.975.636.347	2.938.607.601
Chi phí phải trả khác	833.140.696	797.354.254
	<b>2.808.777.043</b>	<b>3.735.961.855</b>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Nhận ký quỹ của thuyền viên	5.329.305.969	4.707.036.903
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	590.251.497	290.835.576
Kinh phí công đoàn	151.330.363	230.529.193
Phải trả khác (*)	7.783.127.163	10.024.148.030
<b>b. Bên liên quan</b>		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	2.077.875.000	2.083.500.000
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	1.628.200.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	296.972.932	309.472.932
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	-	86.938.490
	<b>16.228.862.924</b>	<b>19.360.661.124</b>

(\*) Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả liên quan đến dịch vụ tàu biển mà Công ty thu hộ khách hàng như chi phí cảng vụ, cảng phí, phí lai dặt tàu, phí nước ngọt v.v...

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	6.005.784.702
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	64.324.088.805	70.683.232.226
	<b>64.324.088.805</b>	<b>76.689.016.928</b>

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (*)		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	31.364.475.000	45.317.525.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (**)		
- Vay dài hạn	106.229.242.173	121.142.206.493
- Nợ dài hạn đến hạn trả	14.652.308.914	14.683.903.506
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (***)		
- Vay dài hạn	93.633.773.050	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	4.071.033.611	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (****)		
- Vay dài hạn	110.331.195.260	124.621.136.280
- Nợ dài hạn đến hạn trả	14.236.271.280	10.681.803.720
	<b>374.518.299.288</b>	<b>316.446.574.999</b>

(\*) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn được giải ngân theo Hợp đồng cho vay số 04/2007/HĐTD-TCĐK-22.16 ký ngày 14 tháng 12 năm 2007 với hạn mức tín dụng là 13.770.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu Phuong Dong Star. Thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Phuong Dong Star. Lãi suất vay được áp dụng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở SIBOR 6 tháng cộng 1,6%/năm. Khoản vay này được gia hạn thanh toán đến ngày 07 tháng 7 năm 2021 theo phụ lục số PL04-04/2007/HĐTD-TCĐK-22.16 ngày 16 tháng 6 năm 2020

(\*\*) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được giải ngân theo Hợp đồng cho vay số 301/2018/HĐTD/TTKD Q3/01 ký ngày 02 tháng 01 năm 2019 với số tiền vay là 138.990.000.000 đồng (tương đương 6.000.000 Đô la Mỹ theo hợp đồng hoán đổi tỷ giá hai đồng tiền) để đầu tư mua tàu PVT Synergy. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Synergy. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở LIBOR 6 tháng cộng 3,5%/năm.

(\*\*\*) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành được giải ngân theo Hợp đồng cho vay số 570/2020/HĐTD/BTA/01 ký ngày 30 tháng 11 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 5.250.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu PVT Venus. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Venus. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở LSCS DH USD 3 tháng cộng 2,2%/năm.

(\*\*\*\*) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông được giải ngân theo Hợp đồng tín dụng số 0675/2019/HĐTD-OCB-DN ký ngày 20 tháng 8 năm 2019 với số tiền vay là 5.827.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu PVT Neptune. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Neptune. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở LIBOR 6 tháng cộng 3,2%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	64.324.088.805	70.683.232.226
Trong năm thứ hai	45.172.714.637	28.926.308.468
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	135.518.143.911	86.778.925.404
Sau năm năm	129.503.351.935	130.058.108.901
	<b>374.518.299.288</b>	<b>316.446.574.999</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày tại khoản mục vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn)	(64.324.088.805)	(70.683.232.226)
	<b>310.194.210.483</b>	<b>245.763.342.773</b>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	29.500.000	295.000.000.000	29.500.000	295.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	29.500.000	295.000.000.000	29.500.000	295.000.000.000
<b>Cổ phần</b>			<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng			29.500.000	29.500.000
+ Cổ phần phổ thông			23.500.000	23.500.000
+ Cổ phần ưu đãi			6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành			29.500.000	29.500.000
+ Cổ phần phổ thông			23.500.000	23.500.000
+ Cổ phần ưu đãi			6.000.000	6.000.000

Công ty đã phát hành 23.500.000 cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần và 6.000.000 cổ phần ưu đãi cố tức (trong đó có 3.000.000 cổ phần ưu đãi cố tức được nhận gấp 1,5 lần so với cổ phần phổ thông và 3.000.000 cổ phần ưu đãi cố tức được nhận gấp 1,4 lần so với cổ phần phổ thông trong 3 kỳ chia cổ tức liên tiếp kể từ khi bắt đầu chia cổ tức, hết thời hạn này, cổ phần ưu đãi cố tức sẽ tự động chuyển thành cổ phần phổ thông. Đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty vẫn chưa chia cổ tức và chưa có kế hoạch chia cổ tức trong năm tới). Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cố tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	500.000.000	-	10.545.805.391	211.045.805.391
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.690.586.383	8.690.586.383
Tăng vốn trong năm	95.000.000.000	-	-	-	95.000.000.000
Điều chỉnh thặng dư vốn cổ phần	-	(335.454.545)	-	-	(335.454.545)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	3.033.656.185	(3.033.656.185)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(707.853.110)	(707.853.110)
Số dư đầu năm nay	295.000.000.000	164.545.455	3.033.656.185	15.494.882.479	313.693.084.119
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.552.228.520	8.552.228.520
Trích quỹ đầu tư, phát triển (*)	-	-	2.607.175.915	(2.607.175.915)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(869.058.638)	(869.058.638)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư cuối năm	295.000.000.000	164.545.455	5.640.832.100	20.270.876.446	321.076.254.001

(\*) Đây là số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2020.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	152.974.870.000	51,86	152.974.870.000	51,86
Công ty TNHH Tân Long	76.000.000.000	25,76	76.000.000.000	25,76
Các cổ đông khác	66.025.130.000	22,38	66.025.130.000	22,38
	<b>295.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>295.000.000.000</b>	<b>100</b>

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	360.644	259.818
Đô la Singapore ("SGD")	8.279	629
Euro ("EUR")	1.321	1.612

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	34.382.793.814	38.647.400.000

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	32.479.270.000	38.502.400.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	14.664.345.000	54.029.400.000
	<b>47.143.615.000</b>	<b>92.531.800.000</b>

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê văn phòng tại Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn thuê là 03 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2018; số tiền thuê xe có thời hạn thuê là 01 năm từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 và số tiền thuê tàu PVT Saturn từ ngày 22 tháng 6 năm 2017 đến ngày 22 tháng 6 năm 2022.

**24. CAM KẾT VỐN**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt kế hoạch hoàn thành phương án tăng vốn từ 295.000.000.000 đồng lên 476.000.000.000 đồng để đầu tư thêm 02 tàu nhằm mở rộng và trẻ hóa đội tàu, tăng năng lực vận tải và sức cạnh tranh trên thị trường trong năm 2020. Tại ngày phát hành BCTC này, kế hoạch đang được thực hiện.

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành bốn bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển; Bộ phận kinh doanh thương mại; Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý và Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển - kinh doanh vận tải bằng tàu. Toàn bộ doanh thu dịch vụ vận chuyển - kinh doanh vận tải bằng tàu đều là doanh thu phát sinh từ hoạt động vận tải quốc tế.

Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán mặt hàng xăng dầu và hàng hóa khác.

Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý - kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển.

Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác - kinh doanh từ cấp dầu, chuyển tải, cảng phí,..v.v.

Á  
T  
Ấ  
D  
3  
C

100  
I NH  
3 TY  
LOI  
ET I  
CH



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

<b>SỐ CUỐI NĂM</b>	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Dịch vụ đại lý VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
<b>Tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	542.565.304.066	7.581.117.733	1.323.252.176	2.366.701.565	553.836.375.540
Tài sản không phân bổ					238.499.585.932
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>					<b>792.335.961.472</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả bộ phận	447.381.942.544	5.616.932.412	10.116.065.125	4.272.377.764	467.387.317.845
Nợ phải trả không phân bổ					3.872.389.626
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>					<b>471.259.707.471</b>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

<b>NĂM NAY</b>	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Dịch vụ đại lý VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu thuần ra bên ngoài	354.926.561.419	496.386.948.529	1.108.405.516	-	852.421.915.464
Doanh thu thuần cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>354.926.561.419</b>	<b>496.386.948.529</b>	<b>1.108.405.516</b>	<b>-</b>	<b>852.421.915.464</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Lợi nhuận gộp	48.979.527.248	(253.755.588)	534.663.821	-	49.260.435.481
Chi phí không phân bổ					(39.211.002.316)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					10.049.433.165
Doanh thu hoạt động tài chính					7.928.737.340
Lợi nhuận khác					7.496.549.349
Chi phí tài chính					(14.650.170.491)
Lợi nhuận trước thuế					10.824.549.363
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(4.764.751.467)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					2.492.430.624
<b>Lợi nhuận trong năm</b>					<b>8.552.228.520</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI ĐẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

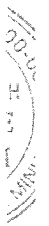
Bảng cân đối kế toán

SỐ ĐẦU NĂM	Dịch vụ vận chuyển	Thương mại	Dịch vụ đại lý	Hoạt động khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	699.724.844.363	3.976.761.768	1.719.217.379	175.820.000	705.596.643.510
Tài sản không phân bổ					63.929.964.389
Tổng tài sản hợp nhất					<u>769.526.607.899</u>
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	450.258.719.312	254.435.617	93.665.640	1.021.083.437	451.627.904.006
Nợ phải trả không phân bổ					4.205.619.774
Tổng nợ phải trả hợp nhất					<u>455.833.523.780</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

NĂM TRƯỚC	Dịch vụ vận chuyển	Thương mại	Dịch vụ đại lý	Hoạt động khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần ra bên ngoài	345.883.423.115	591.821.176.086	2.311.389.910	261.044.105	940.277.033.216
Doanh thu thuần cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	<u>345.883.423.115</u>	<u>591.821.176.086</u>	<u>2.311.389.910</u>	<u>261.044.105</u>	<u>940.277.033.216</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp	43.832.860.487	76.901.074	803.215.195	31.182.513	44.744.159.269

Chi phí không phân bổ	(27.631.860.008)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	17.112.299.261
Doanh thu hoạt động tài chính	9.778.092.440
Lợi nhuận khác	4.925.263.198
Chi phí tài chính	(20.949.585.387)
Lợi nhuận trước thuế	10.866.069.512
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.302.671.773)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.127.188.644
Lợi nhuận trong năm	<u>8.690.586.383</u>



Handwritten mark

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thương mại	496.386.948.529	591.821.176.086
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	354.926.561.419	345.883.423.115
Doanh thu đại lý tàu biển	1.108.405.516	2.311.389.910
Doanh thu hoạt động khác	-	261.044.105
	<b>852.421.915.464</b>	<b>940.277.033.216</b>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thương mại	496.640.704.117	591.744.275.012
Giá vốn vận chuyển xăng dầu - tàu công ty	305.947.034.171	302.050.562.628
Giá vốn đại lý tàu biển	573.741.695	1.508.174.715
Giá vốn hoạt động khác	-	229.861.592
	<b>803.161.479.983</b>	<b>895.532.873.947</b>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.430.468.112	52.039.313.447
Chi phí nhân công	67.543.444.423	53.429.807.058
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.060.995.588	55.065.382.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.536.020.344	112.837.627.097
Chi phí khác bằng tiền	44.160.849.715	58.048.328.958
	<b>345.731.778.182</b>	<b>331.420.458.943</b>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	2.552.929.795	2.353.981.920
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.375.807.545	7.424.110.520
	<b>7.928.737.340</b>	<b>9.778.092.440</b>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	12.732.091.209	13.317.370.542
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.918.079.282	6.763.792.653
Khác	-	868.422.192
	<b>14.650.170.491</b>	<b>20.949.585.387</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương nhân viên	20.396.282.822	13.367.689.487
Chi phí mua ngoài	18.072.927.131	13.406.993.998
Các khoản khác	741.792.363	857.176.523
	<u>39.211.002.316</u>	<u>27.631.860.008</u>

**32. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nhiên liệu, vật tư, phụ tùng nhận được khi nhận tàu	-	3.750.139.463
Thu từ bồi thường tổn thất tàu	7.249.678.540	650.996.082
Thu từ thanh lý TSCĐ	4.425.727.212	-
Thu nhập khác (*)	816.685.827	548.375.056
	<u>12.492.091.579</u>	<u>4.949.510.601</u>

(\*) Thu nhập khác bao gồm thu nhập từ xử lý chênh lệch công nợ, thu tiền phạt đào tạo thuyền viên khi chấm dứt hợp đồng, thanh lý công cụ, dụng cụ cũ v.v...

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	4.695.883.670	4.302.671.773
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	68.867.797	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<u>4.764.751.467</u>	<u>4.302.671.773</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	10.824.549.363	10.866.069.512
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	20.756.248.752	10.763.940.624
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(8.101.379.767)	(116.651.273)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<u>23.479.418.348</u>	<u>21.513.358.863</u>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<u>4.695.883.670</u>	<u>4.302.671.773</u>

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.492.430.624	2.127.188.644
	<u>2.492.430.624</u>	<u>2.127.188.644</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

13  
K  
P  
IT  
JHC  
/T

13/06/2014

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	8.552.228.520	8.690.586.383
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	869.058.638
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	300.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (**)	8.552.228.520	7.521.527.745
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	23.500.000	20.923.836
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	364	359

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trích theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 được phê duyệt theo Nghị quyết số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2020. Theo đó, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo tỷ lệ là 10% trên lợi nhuận sau thuế.

(\*\*) Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa xem xét đến ảnh hưởng của 6.000.000 cổ phần ưu đãi cổ tức do trong năm Công ty vẫn chưa có kế hoạch chia cổ tức cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 căn cứ vào số quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phân phối từ lợi nhuận năm 2019, như sau:

	Số đã báo cáo VND	Thay đổi VND	Số sau trình bày lại VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	869.058.638	869.058.638
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	300.000.000	300.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	8.690.586.383	(1.169.058.638)	7.521.527.745
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	415	(56)	359

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ tại Hà Nội	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Tân Long	Cổ đồng lý

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu cước vận chuyển</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	39.025.741.164
<b>Doanh thu thương mại</b>		
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	-	6.744.627.792
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	9.634.859.685
<b>Doanh thu đại lý</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	70.157.725.750	1.209.090.912
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-	1.222.177.762
Công ty cổ phần Vận Tải Dầu Khí Đông Dương	38.436.112.245	-
<b>Doanh thu khác</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	899.536.000	1.808.214.010
<b>Thu nhập tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng)</b>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	455.398.771	160.400
<b>Mua hàng hóa/dịch vụ trong năm</b>		
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	1.385.218.007	2.702.886.011
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	5.992.858.468	7.385.911.812
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Hà Nội	-	249.561.760
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	780.131.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	916.681.325
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	31.418.703.814	36.315.318.500
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	-	316.511.545
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	253.537.721	176.305.178
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	144.522.206
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	2.736.933.467
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	3.539.222.791
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ tại Hà Nội	-	356.873.537
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	75.201.190
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	1.138.445.735

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	10.322.303
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	67.059.238
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	29.896.618
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	1.346.227.932
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	3.068.368.365
Công ty TNHH Tân Long	-	2.548.093.125
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	1.628.200.000
Công ty Cổ Phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	-	591.913.750
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	29.854.153	-

<b>Mua tài sản cố định</b>		
Công ty TNHH Tân Long	-	212.957.250.000

<b>Nhận tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông lớn sau</b>		
Công ty TNHH Tân Long	-	66.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	17.000.000.000

<b>Các khoản vay</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn:		
- Gốc vay đã thanh toán	13.941.000.000	59.802.331.250
- Lãi vay đã trả	1.443.924.473	3.486.699.571

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng	3.452.374.000	2.311.564.737

Chi tiết thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong năm theo từng đối tượng cụ thể như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Hoàng Đức Chính	Chủ tịch	849.470.000	613.602.659
Ông Nguyễn Hoài Phương	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Hồ Sĩ Thuận	Thành viên HĐQT/ Giám đốc	920.996.000	655.033.571
Ông Trần Duy Tân	Thành viên HĐQT	18.000.000	-
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên HĐQT	6.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên HĐQT	-	16.000.000
Ông Phạm Huy Hiệp	Phó Giám đốc	609.048.000	506.485.918
Ông Ngô Mạnh Hà	Phó Giám đốc	571.920.000	472.442.589
Ông Vũ Trọng Độ	Phó Giám đốc	428.940.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán được trình bày trong các Thuyết minh số 6, 8, 16 và 19. Ngoài ra số dư khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Các khoản vay</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn:		
- Gốc vay phải trả	31.364.475.000	45.317.525.000
- Lãi vay phải trả	350.264.543	921.187.725


*(Handwritten mark)*

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 1.975.636.347 đồng (năm 2019: 2.938.607.601 đồng), là số tiền lãi vay phải trả phát sinh trong năm nay nhưng chưa thanh toán, và đã bao gồm số tiền 2.938.607.601 đồng (năm 2019: 1.781.416.418 đồng) là số tiền lãi vay phải trả chưa thanh toán vào cuối năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

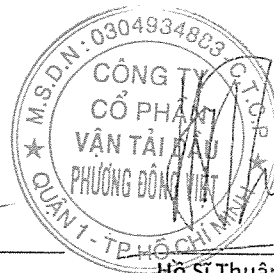
Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 589.013.699 đồng là số tiền thu nhập lãi tiền gửi phát sinh trong năm chưa nhận được (năm 2019: 437.576.713 đồng), và bao gồm số tiền 437.576.713 đồng là số tiền thu nhập lãi tiền gửi phát sinh trong năm trước đã nhận được trong năm nay (năm 2019: 373.049.167 đồng).



Tăng Kim Thụy Vi  
Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo  
Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Thuận  
Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021